

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 / 2026 / CBT - DRI

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

- Mã chứng khoán: **DRI**
- Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0262) 3867676 Fax: (0262) 3865303
- Email: dri@dri.com.vn Website: www.dri.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đồng thời đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắc Lắc vào ngày 17/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.dri.com.vn> chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình số: 52/CV-CT ngày 17/08/2026.

**Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Thị Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026**

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Đắk Lắk hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính (Trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Đắk Lắk cấp.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UpCom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017:

- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán	: DRI
- Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	: 73.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá	: 732.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

- Địa chỉ	: Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại	: (84-262) 3867676
- Fax	: (84-262) 3865303
- E-mail	: dri@dri.com.vn
- Mã số thuế	: 6001271719

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;

- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp ;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đầu (trừ trung gian tài chính);
- Dịch vụ đóng gói;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ cao su thanh lý, gỗ rừng trồng;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây ăn quả, chi tiết: Trồng cây ăn quả khác;
- Bán lẻ thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết:
 - + Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp.
 - + Bán buôn cao su (thành phẩm).
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi.

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Nguyễn Viết Tựợng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/09/2015 Miễn nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Đỗ Thiện Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Đặng Thành Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Lê Thanh Cần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2017
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2019
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022
Ông Trần Ngọc Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025 Miễn nhiệm ngày 16/06/2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/10/2012
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/09/2013
Ông Trần Văn Tinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Độ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2013

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/06/2026

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



NGUYỄN MINH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Số: 198A/2026/BCSXHN-HCM.00895

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRẦN ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.209.829.292	408.223.214.466
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	61.089.562.074	93.074.794.505
Tiền	111		61.089.562.074	93.074.794.505
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		303.498.185.527	104.224.226.634
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2.1	303.498.185.527	104.224.226.634
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.441.966.447	32.721.706.572
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.543.283.443	29.441.062.164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.647.572.336	2.527.617.833
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	4.251.110.668	753.026.575
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	145.716.028.831	176.051.460.861
Hàng tồn kho	141		145.716.028.831	176.051.460.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.464.086.413	2.151.025.894
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7.1	3.524.303.714	786.183.776
Thuế GTGT được khấu trừ	162		753.975.588	1.180.413.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	185.807.111	184.428.163
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.989.128.381	544.405.271.023
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	220		356.480.116.794	380.757.564.918
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	351.083.815.949	375.361.264.073
Nguyên giá	222		819.865.653.081	832.510.377.395
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(468.781.837.132)	(457.149.113.322)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.396.300.845	5.396.300.845
Nguyên giá	228		5.922.776.364	5.929.992.551
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(526.475.519)	(533.691.706)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		66.134.718.190	58.945.723.966
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	66.134.718.190	58.945.723.966
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		43.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.2	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2.1	40.000.000.000	80.000.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		19.374.293.397	21.701.982.139
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7.2	18.870.843.507	20.285.449.964
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		503.449.890	1.416.532.175
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.031.198.957.673	952.628.485.489

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		225.684.232.192	245.751.955.684
Nợ ngắn hạn	310		203.020.761.118	224.707.108.793
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.721.826.672	11.155.917.250
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	-	18.358.732.547
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	749.528.599	1.278.211.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	56.920.490.544	29.822.904.287
Phải trả người lao động	315		28.325.540.508	67.581.931.723
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	1.615.092.099
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	878.621.312	1.395.745.010
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16.1	77.222.476.530	83.799.363.791
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	5.17	18.202.276.953	9.699.210.555
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		22.663.471.074	21.044.846.891
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16.2	22.663.471.074	20.906.107.610
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	138.739.281
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		805.514.725.481	706.876.529.805
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.18	732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(350.328.132.521)	(334.967.137.807)
Quỹ đầu tư phát triển	418		98.991.055.247	61.939.185.581
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.304.334.156	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		307.089.846.112	242.170.891.066
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		164.876.693.016	84.774.615.416
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		142.213.153.096	157.396.275.650
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.457.622.487	5.733.590.965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.031.198.957.673	952.628.485.489

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập

LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		489.918.475.931	303.462.316.756
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	489.918.475.931	303.462.316.756
Giá vốn hàng bán	11	6.2	290.837.654.412	183.804.635.350
Lợi nhuận gộp	20		199.080.821.519	119.657.681.406
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	21.405.645.036	10.209.455.176
Chi phí tài chính	23	6.4	6.185.599.137	2.023.196.753
trong đó, chi phí đi vay	24		4.465.416.818	654.446.076
Chi phí bán hàng	25	6.5	14.825.626.622	13.939.762.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.609.187.020	19.435.864.436
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		175.866.053.776	94.468.313.369
Thu nhập khác	31	6.7	1.546.900.006	-
Chi phí khác	32	6.8	57.841.911	1.640.582.576
Lợi nhuận khác	40		1.489.058.095	(1.640.582.576)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		177.355.111.871	92.827.730.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		34.566.789.419	16.057.752.057
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		774.343.004	(843.766.131)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.013.979.448	77.613.744.867
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		142.213.153.096	77.816.853.193
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(199.173.648)	(203.108.326)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.943	1.037


NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập


LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		177.355.111.871	92.827.730.793
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.203.404.129	23.661.487.221
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ	04		(2.037.298.878)	(1.059.663.616)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.243.433.767)	(3.594.070.198)
Chi phí đi vay	06	6.4	4.465.416.818	654.446.076
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		191.743.200.173	112.489.930.276
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.004.190.186	4.915.923.617
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.646.045.782	(7.180.903.181)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			(61.328.263.531)	(44.300.458.191)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.148.097.560)	93.780.630
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(4.783.678.190)	(737.403.252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.14	(15.975.550.523)	(27.754.780.193)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		48.404.576	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.233.606.343)	(3.209.955.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136.972.644.570	34.316.134.565
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(19.540.202.597)	(15.769.550.903)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.149.362.378	1.622.803.472
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(430.167.971.102)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		276.204.695.966	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.151.260.366	4.699.287.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.202.854.989)	(9.447.459.829)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	79.272.319.763	50.348.942.611
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(81.617.670.078)	(46.000.800.406)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(528.682.932)	(539.859.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.874.033.247)	3.808.283.113
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(31.104.243.666)	28.676.957.849
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		93.074.794.505	81.129.688.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(880.988.765)	5.481.281.024
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		61.089.562.074	115.287.927.296


NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập


LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN MINH
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính);

- Dịch vụ đóng gói;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ cao su thanh lý, gỗ rừng trồng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây ăn quả, chi tiết: Trồng cây ăn quả khác;
- Bán lẻ thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - + Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp.
 - + Bán buôn cao su (thành phẩm).
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luồng, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Lào	Trồng cây cao su	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 59, đường Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,87%	83,87%	83,87%

1.6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 2.466 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.537 người).

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, các công ty trong Tập đoàn lập báo cáo tài chính riêng lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Bên cạnh đó, Tập đoàn áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được.

1.8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "DRI" theo Quyết định số 265/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99, Thông tư số 202, Thông tư số 43 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, Tập đoàn phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả của công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán).
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi như sau:

- Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026: 1,1806 VND/LAK (Tại ngày 01/01/2026: 1,2118 VND/LAK).
- Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026: 1,2041 VND/LAK (từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025: 1,1289 VND/LAK).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Tập đoàn như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 03 năm.

Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.9. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống (thực vật, động vật) do Tập đoàn quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm cây trồng và vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới hay sản phẩm nông nghiệp.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc không thuộc phạm vi tài sản sinh học và được kế toán theo tài sản cố định hữu hình.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Tập đoàn phải trả cho cổ đông.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Tập đoàn xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Tập đoàn xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4.19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của các công ty con áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	8.095.613.950	15.867.923.445
Tiền gửi không kỳ hạn		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.524.665.751	30.083.270.624
+ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	9.484.730.204	21.951.674.029
+ Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	15.426.878.346	19.325.334.076
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	14.353.777.959	-
+ Các ngân hàng, tổ chức khác	2.203.895.864	5.846.592.331
	61.089.562.074	93.074.794.505

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt		
- LAK	580.176.498,00	684.978.156
- USD	274.065,00	7.267.090.714
Tiền gửi không kỳ hạn		
- LAK	5.824.330.949,00	6.876.423.789
- USD	1.224.093,13	40.795.110.610
- THB	469,53	378.434
		55.623.981.703

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	303.498.185.527	303.498.185.527	-	104.224.226.634	104.224.226.634	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>						
Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk	70.000.000.000	70.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
AgriBank - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-
AgriBank - Chi nhánh Gia Lai	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Vietinbank - Chi nhánh Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Vietinbank Lào - Chi nhánh Champasak	159.095.631.641	159.095.631.641	-	26.025.206.011	26.025.206.011	-
Lao - Viet Bank - Chi nhánh Champasak	27.125.265.065	27.125.265.065	-	26.224.732.677	26.224.732.677	-
<i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	1.010.508.000	1.010.508.000	-	492.740.000	492.740.000	-
<i>Lãi cho vay dự thu</i>						
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	1.266.780.821	1.266.780.821	-	1.481.547.946	1.481.547.946	-
Dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
<i>Cho vay</i>						
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	40.000.000.000	40.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
	343.498.185.527	343.498.185.527	-	184.224.226.634	184.224.226.634	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi dự phòng VND	Giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi dự phòng VND	Giá trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-

Khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk do chưa có thông tin tài chính đáng tin cậy. Tập đoàn sẽ đánh giá lại khi có đầy đủ thông tin.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
An Khải Nguyên co.,Ltd	8.146.795.018	-	-	-
Ukko Corporation	4.750.252.416	-	1.879.718.400	-
Malaya International Company Pte.Ltd	3.393.084.764	-	1.742.712.580	-
Corrie Maccoll Europe B.V	1.253.151.245	-	3.044.793.640	-
China - Base Petrochemical Corporation	-	-	20.713.461.464	-
Các khách hàng khác	-	-	2.060.376.080	-
	17.543.283.443	-	29.441.062.164	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH TM DV SX Cơ Khí Đức Đạt	5.474.223.320	-
Công ty TNHH Cơ điện Máy Trường An	1.539.546.192	-
Công ty TNHH Đại Phát Tây Nguyên	119.272.727	546.291.808
Lê Văn Yên	-	599.820.843
Công ty Cổ phần WORKIT	-	382.892.026
Xóm Phú Sylattana	-	332.040.717
Các nhà cung cấp khác	2.514.530.097	666.572.439
	9.647.572.336	2.527.617.833

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ	3.973.079.221	-	614.990.669	-
Tạm ứng của nhân viên	159.388.694	-	135.233.310	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	118.642.753	-	2.802.596	-
	4.251.110.668	-	753.026.575	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.273.713.872	-	16.612.878.544	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.447.920.038	-	6.261.691.899	-
Sản phẩm	64.994.394.921	-	153.176.890.418	-
	145.716.028.831	-	176.051.460.861	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa		
- Nông trường 1	149.757.299	-
- Nông trường 2	1.922.103.719	-
- Nông trường 4	1.452.442.696	-
Chi phí vận chuyển mủ cao su còn tồn kho	-	592.566.560
Chi phí đóng pallet gỗ	-	193.617.216
	3.524.303.714	786.183.776

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty mẹ	334.638.046	98.030.005
Tiền thuê đất tại công nghệ cao	3.543.936.770	3.257.458.767
Tiền thuê đất tại Lào		
- Nông trường 1	557.382.875	609.017.621
- Nông trường 3	2.187.361.589	2.356.892.773
Chi phí sửa chữa		
- Văn phòng công ty con tại Lào	2.940.732.228	2.106.108.669
- Nông trường 1	1.388.981.089	1.861.121.904
- Nông trường 2	1.492.137.733	2.065.716.728
- Nông trường 3	1.454.729.818	1.903.744.187
- Nông trường 4	3.552.111.649	4.562.928.303
- Nông trường sầu riêng	737.900.970	683.914.426
- Xí nghiệp chế biến mủ	428.657.080	596.447.087
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	252.273.660	184.069.494
	18.870.843.507	20.285.449.964

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	147.142.131.498	46.734.355.377	37.322.318.705	156.181.005	601.155.390.810	832.510.377.395
Mua trong kỳ	-	-	-	77.489.000	-	77.489.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.295.559.616	443.891.148	3.541.049.970	53.576.640	3.935.973.416	11.270.050.790
Thanh lý	-	-	-	-	(3.637.113.082)	(3.637.113.082)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(3.377.589.361)	(1.209.013.987)	(914.556.900)	(2.016.520)	(14.851.974.254)	(20.355.151.022)
Số dư cuối kỳ	147.060.101.753	45.969.232.538	39.948.811.775	285.230.125	586.602.276.890	819.865.653.081
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	82.040.169.540	38.347.261.981	24.599.534.302	103.380.832	312.058.766.667	457.149.113.322
Khấu hao trong kỳ	4.609.425.818	1.254.977.188	2.220.667.949	28.377.126	17.735.106.052	25.848.554.133
Thanh lý	-	-	-	-	(2.429.908.793)	(2.429.908.793)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.920.883.344)	(1.011.280.189)	(577.810.284)	(1.478.014)	(8.274.469.699)	(11.785.921.530)
Số dư cuối kỳ	84.728.712.014	38.590.958.980	26.242.391.967	130.279.944	319.089.494.227	468.781.837.132
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	65.101.961.958	8.387.093.396	12.722.784.403	52.800.173	289.096.624.143	375.361.264.073
Tại ngày cuối kỳ	62.331.389.739	7.378.273.558	13.706.419.808	154.950.181	267.512.782.663	351.083.815.949

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 70.866.479.718 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 65.949.888.698 VND).

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 220.767.607.239 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 261.381.298.545 VND).

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài.

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình nào có giá trị còn lại chiếm trên 10% giá trị của tài sản cố định hữu hình tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.649.620.520	280.372.031	5.929.992.551
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(7.216.187)	(7.216.187)
Số dư cuối kỳ	5.649.620.520	273.155.844	5.922.776.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	253.319.675	280.372.031	533.691.706
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(7.216.187)	(7.216.187)
Số dư cuối kỳ	253.319.675	273.155.844	526.475.519
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.396.300.845	-	5.396.300.845
Tại ngày cuối kỳ	5.396.300.845	-	5.396.300.845

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.272.702.500 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất văn phòng	5.272.702.500	-	5.272.702.500
Tài sản cố định vô hình khác	650.073.864	526.475.519	123.598.345
Tổng cộng	5.922.776.364	526.475.519	5.396.300.845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển giảm khác VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Cuối kỳ VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	53.576.640	(53.576.640)	-	-	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>						
Vườn sầu riêng	30.038.721.806	8.152.626.910	-	-	(259.007.198)	37.932.341.518
Vườn cao su	26.902.847.441	4.871.513.884	(3.935.973.415)	-	(710.647.571)	27.127.740.339
Các công trình khác	2.004.154.719	6.766.717.699	(6.823.152.735)	(381.721.535)	(34.013.815)	1.074.636.333
	58.945.723.966	19.844.435.133	(11.270.050.790)	(381.721.535)	(1.003.668.584)	66.134.718.190

Danh mục các công trình chiếm từ 10% trở lên trong tổng giá trị xây dựng cơ bản tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Giá trị VND
Vườn sầu riêng trồng năm 2020	29.120.613.558
Vườn cao su trồng năm 2022	14.842.228.186
Vườn sầu riêng năm 2025	8.621.832.577
Vườn cao su trồng năm 2018	8.277.100.098
Các công trình khác	5.272.943.771
Tổng cộng	66.134.718.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11 Phải trả người bán

5.11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Thirachay Laobandit	3.100.018.991	5.026.652.788
Công ty TNHH SX TM DV 999	3.329.878.600	1.591.006.423
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	6.775.037.190	266.333.010
Các nhà cung cấp khác	7.516.891.891	4.271.925.029
	20.721.826.672	11.155.917.250

5.11.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các khách hàng khác		
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	18.358.732.547
	-	18.358.732.547

5.13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác		
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	-	400.000.000
Ông Đặng Hữu Minh	-	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	-	50.000.000
Cổ tức phải trả các cá nhân chưa lưu ký (*)	749.528.599	778.211.531
	749.528.599	1.278.211.531

(*) Khoản cổ tức phải trả này thuộc về các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán. Công ty mẹ đã thông báo về việc chi trả cổ tức theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính các cổ đông này vẫn chưa đến nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	396.376.637	(320.223.313)	(1.483.506)	74.669.818	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	85.333.079	-	2.292.134.965	(2.325.809.882)	(1.540.290)	50.117.872	-
Thuế nhập khẩu	-	-	61.168.008	(62.574.353)	27.397	-	(1.378.948)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.128.968.506	(184.428.163)	34.566.789.419	(15.975.550.523)	(976.135.742)	42.744.071.660	(184.428.163)
Thuế Thu nhập cá nhân	2.768.946.535	-	10.112.525.693	(10.478.573.339)	(58.277.600)	2.344.621.289	-
Tiền thuế đất	-	-	2.325.925.965	(2.325.925.965)	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	1.839.656.167	-	12.589.586.431	(2.477.902.963)	(244.329.730)	11.707.009.905	-
	29.822.904.287	(184.428.163)	62.344.507.118	(33.966.560.338)	(1.281.739.471)	56.920.490.544	(185.807.111)

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng chuyển khẩu không chịu thuế.
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong kỳ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% và không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 20%. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Đối với Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ. Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI:
 - + Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 17%.
 - + Thu nhập phát sinh từ sản phẩm do Công ty tự trồng trọt thuộc mặt hàng được miễn thuế theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025.
 - + Thu nhập phát sinh tại địa bàn Xã Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk là địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ) được miễn thuế 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Tiền thuê đất

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các đối tượng khác		
Bảo hiểm xã hội	122.453.955	178.785.143
Nhận ký quỹ	121.015.348	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	635.152.009	1.216.959.867
	878.621.312	1.395.745.010

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Lao - Viet Bank - Chi nhánh Champasak (1)	36.708.983.471	38.904.826.709
Vietinbank - Chi nhánh Champasak (2)	26.173.472.255	40.488.914.203
Vietinbank - Chi nhánh Đắk Lắk (3)	8.985.215.609	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả		
Vietinbank - Chi nhánh Champasak (xem thuyết minh số 5.16.2)	5.354.805.195	4.405.622.879
	77.222.476.530	83.799.363.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (1) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Champasak theo Hợp đồng số 24/SPR-TLV/2026 ngày 06 tháng 02 năm 2026 như sau:

Hạn mức	:	50.000.000.000 LAK
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	:	Theo thỏa thuận ghi nhận nợ ngắn hạn thực tế, tối đa không quá 6 tháng
Lãi suất	:	10,95%/năm
Tài sản đảm bảo	:	- Giá trị cây cao su tại Nông trường 1, Huyện Ba Chiềng, Tỉnh Champasak theo Giấy chứng nhận QSD đất Nhà nước số 291 diện tích 113 ha và số 293 diện tích 372 ha, do Cơ quan Quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 31/03/2009 thuộc quyền sở hữu của công ty TNHH cao su Daklak. - Giá trị cây cao su tại Nông trường 3, Huyện Pathumphone, Tỉnh Champasak theo Giấy chứng nhận QSD đất Nhà nước số 03/2009 diện tích 1,083 ha, do Cơ quan Quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009, thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH cao su Daklak. - Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty TNHH cao su Daklak.
Số dư tại 30/06/2026	:	36.708.983.471 VND, tương đương 31.092.509.000 LAK

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak theo Hợp đồng số 61/2025-HĐCVHM/CPS ngày 28 tháng 06 năm 2025 như sau:

Hạn mức	:	40.000.000.000 LAK
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Thời hạn	:	Theo từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 6 tháng
Lãi suất	:	11,00%/năm đối với LAK, và 6,00% đối với USD
Tài sản đảm bảo	:	Thế chấp theo hợp đồng bảo đảm số 06/HĐBĐ/2014/KHDN ngày 29/03/2014 và hợp đồng bảo đảm số 07/HĐBĐ/2014/KHDN ngày 29/03/2014, Thế chấp vườn cao su với giá trị: 156.567.474.749 LAK
Số dư tại 30/06/2026	:	26.173.472.255 VND tương đương 22.168.931.000 LAK

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo Hợp đồng số 26.85.0109/2026-HĐCV/NHCT502-DRI ngày 26 tháng 01 năm 2026 như sau:

Hạn mức	:	10.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động trồng chăm sóc sầu riêng
Thời hạn	:	Từ ngày 26/01/2026 đến ngày 26/01/2027, thời hạn cho vay của từng khoản nợ ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng
Lãi suất	:	Theo từng giấy nhận nợ (9%/năm - 9,5%/năm)
Tài sản đảm bảo	:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 279670 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 16/05/2018, sổ vào sổ cấp GCN CT 02213 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk
Số dư tại 30/06/2026	:	8.985.215.609 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Nợ vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng liên doanh Lào Việt						
- Chi nhánh Champasak (1)	38.904.826.709	37.438.301.023	(38.656.547.863)	-	(977.596.398)	36.708.983.471
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak (2)	44.894.537.082	26.693.475.015	(42.961.122.215)	3.814.280.554	(912.892.986)	31.528.277.450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	8.985.215.609	-	-	-	8.985.215.609
	83.799.363.791	73.116.991.647	(81.617.670.078)	3.814.280.554	(1.890.489.384)	77.222.476.530

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Vietinbank – Chi nhánh Champasak	28.018.276.269	25.311.730.490
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả		
Vietinbank – Chi nhánh Champasak	(5.354.805.195)	(4.405.622.880)
	22.663.471.074	20.906.107.610

Khoản vay Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak theo Hợp đồng số 65/2025-HDCVDADT/CPS ngày 26 tháng 08 năm 2025, chi tiết như sau:

Hạn mức	:	35.000.000.000 LAK
Mục đích vay	:	Vay thực hiện phương án đầu tư xây dựng cơ bản - máy móc thiết bị năm 2024 - 2025 và chi phí đầu tư vườn cây cao su
Thời hạn vay	:	72 tháng tính từ ngày 29/08/2025 đến 29/08/2031
Lãi suất	:	12,6%/năm
Tài sản đảm bảo	:	Thế chấp theo các Hợp đồng bảo đảm số 06/HĐBBĐ/2014/KHDN ngày 29/03/2014 và Hợp đồng bảo đảm số 07/HĐBBĐ/2014/KHDN ngày 29/03/2014
Số dư tại 30/06/2026	:	28.018.276.269 VND tương đương 23.731.480.000 LAK

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Đầu kỳ VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Nợ vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Vietinbank - Chi nhánh Champasak	20.906.107.610	6.155.328.115	(3.814.280.554)	(583.684.097)	22.663.471.074
	20.906.107.610	6.155.328.115	(3.814.280.554)	(583.684.097)	22.663.471.074

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu kỳ VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Tăng khác VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.601.882.041	15.816.422.396	(7.344.231.881)	48.404.576	7.845.769	18.130.322.901
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	97.328.514	864.000.000	(889.374.462)	-	-	71.954.052
	9.699.210.555	16.680.422.396	(8.233.606.343)	48.404.576	7.845.769	18.202.276.953

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Cộng VND
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025							
Tại ngày đầu kỳ	732.000.000.000	(350.539.300.581)	50.211.220.807	-	152.881.999.866	6.040.678.230	590.594.598.322
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	77.816.853.193	(203.108.326)	77.613.744.867
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.479.328.357)	(75.035.564)	(11.554.363.922)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.999.070.293	-	(10.999.070.293)	-	-
Chi cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(36.600.000.000)	(500.000.000)	(37.100.000.000)
Thuế khấu trừ tại nguồn	-	-	-	-	(9.028.985.800)	-	(9.028.985.800)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC của Công ty con ở nước ngoài	-	24.010.507.316	622.351.058	-	-	-	24.632.858.374
Tại ngày cuối kỳ	732.000.000.000	(326.528.793.265)	61.832.642.158	-	162.591.468.609	5.262.534.340	635.157.851.842
Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025							
Tại ngày đầu kỳ	732.000.000.000	(326.528.793.265)	61.832.642.158	-	162.591.468.609	5.262.534.340	635.157.851.842
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	79.579.422.457	971.056.625	80.550.479.082
Chi cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC của Công ty con ở nước ngoài	-	(8.438.344.542)	106.543.423	-	-	-	(8.331.801.119)
Tại ngày cuối kỳ	732.000.000.000	(334.967.137.807)	61.939.185.581	-	242.170.891.066	5.733.590.965	706.876.529.805
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026							
Tại ngày đầu kỳ	732.000.000.000	(334.967.137.807)	61.939.185.581	-	242.170.891.066	5.733.590.965	706.876.529.805
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	142.213.153.096	(199.173.648)	142.013.979.448
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.603.627.566)	(76.794.830)	(16.680.422.396)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.312.335.585	-	(37.312.335.585)	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính ở Lào	-	-	-	12.304.334.156	(12.304.334.156)	-	-
Thuế khấu trừ tại nguồn	-	-	-	-	(11.073.900.743)	-	(11.073.900.743)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC của Công ty con ở nước ngoài	-	(15.360.994.714)	(260.465.919)	-	-	-	(15.621.460.633)
Tại ngày cuối kỳ	732.000.000.000	(350.328.132.521)	98.991.055.247	12.304.334.156	307.089.846.112	5.457.622.487	805.514.725.481

5.18.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	32.940.000	329.400.000.000	45,00	32.940.000	329.400.000.000	45,00
Các cổ đông khác	40.260.000	402.600.000.000	55,00	40.260.000	402.600.000.000	55,00
	73.200.000	732.000.000.000	100,00	73.200.000	732.000.000.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

5.19.1 Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai mà Tập đoàn phải trả cho các hợp đồng thuê đất không thể hủy ngang như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	3.446.146.467	3.309.046.242
Trên 1 năm đến 5 năm	16.659.378.765	16.588.593.094
Trên 5 năm	87.240.716.531	76.658.039.517
	107.346.241.763	96.555.678.853

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê đất 141,94ha tại Chi nhánh Nông trường cao su Cư Kpô, tỉnh Đắk Lắk với giá thuê là 110.000.000 VND/ha/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 22 năm tính từ năm 2018.
- Tiền thuê đất tại bản Ta Beng, Ka Tuột và bản Na Xe, huyện Lao Ngam, tỉnh Salavan, Lào để trồng cây cao su với diện tích 301ha 6.845m2 giá thuê 40 USD/ha/năm, diện tích xây văn phòng và nhà nghỉ cho nhân viên là 5ha 4.033m2 giá thuê 500 USD/ha/năm, sau đó sẽ tăng 5 năm 1 lần là 5% của trị giá thuê đất. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 32 năm tính từ năm 2022.
- Tiền thuê đất tại tỉnh Champasak và Salavan để trồng cây cao su với diện tích 2.676ha tại huyện Bachieng, 3.700 ha tại huyện Lao Ngam, 1.611ha tại huyện Pathoumphone, trồng điều với diện tích 360ha tại huyện Khong giá thuê 6 USD/ha/năm, sau đó sẽ tăng 5 năm 1 lần là 1 USD, được tính từ năm 2012 trở đi. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19/11/2004.

5.19.2
Tài sản cầm cố thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND		
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.8)	4.613.239.914	4.401.456.987	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.9)	5.272.702.500	5.272.702.500	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.16)	46.582.432.485	41.013.328.806	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.16)	169.571.934.838	215.966.512.753	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Champasak
	226.040.309.737	266.654.001.046		

5.19.3
Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	1.818.674,02	3.264.639,75
Kip Lào (LAK)	6.404.507.447	1.537.710.117,15
Baht Thái (THB)	469,53	1.058,87

6
THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1
Tổng doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản phẩm mủ cao su	489.918.475.931	300.918.320.756
Doanh thu khác	-	2.543.996.000
	489.918.475.931	303.462.316.756

6.1.2
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2
Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	289.975.452.683	182.451.028.963
Giá vốn khác	862.201.729	1.353.606.387
	290.837.654.412	183.804.635.350

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.988.553.753	383.747.453
Lãi tiền cho vay	3.398.904.109	3.669.589.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.000.000	285.780.822
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.695.888.296	4.810.674.244
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.037.298.878	1.059.663.616
	21.405.645.036	10.209.455.176

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	4.465.416.818	654.446.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.279.757.179	1.017.751.651
Chi phí tài chính khác	440.425.140	350.999.026
	6.185.599.137	2.023.196.753

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.614.967.426	1.137.210.006
Chi phí vật liệu, bao bì	1.511.717.072	777.165.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.818.483	128.160.434
Chi phí đóng pallet	1.104.793.354	1.375.998.582
Chi phí vận chuyển hàng bán	7.559.850.493	6.239.406.297
Các chi phí khác	2.896.479.794	4.281.821.612
	14.825.626.622	13.939.762.024

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.169.493.900	8.496.324.269
Chi phí đồ dùng văn phòng	771.421.698	627.965.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.178.566	513.582.981
Thuế, phí và lệ phí	588.772.319	1.184.623.738
Các chi phí khác	9.236.320.537	8.613.368.047
	23.609.187.020	19.435.864.436

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán hạt điều	1.546.900.006	-
	1.546.900.006	-

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	57.841.911	745.047.118
Chi phí phạt hành chính, chậm nộp thuế	-	895.535.458
	57.841.911	1.640.582.576

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	142.213.153.096	77.816.853.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.928.143.702)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	142.213.153.096	75.888.709.491
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)(**)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.943	1037

(*) Số lợi nhuận dùng để tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong báo cáo của 06 tháng 2025 để phản ánh số trích quỹ của cả năm 2025 là 3.899.960.294 VND, từ lợi nhuận thuần của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2026. Số quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý kỳ trước được điều chỉnh thành 1.928.143.702 VND cho mục đích tính toán chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày lại như sau:

		Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	77.816.853.193	(1.928.143.702)	75.888.709.491
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trọng kỳ	CP	73.200.000	-	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1063	(26)	1037

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.200.000	73.200.000

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	10.615.145.844	19.440.144.213
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.308.606.793	47.182.178.460
Chi phí nhân công	123.575.339.459	98.918.494.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.494.216.530	21.871.760.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.555.098.604	12.795.605.602
Chi phí khác	44.724.060.824	16.972.078.563
	329.272.468.054	217.180.261.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	79.272.319.763	50.348.942.611

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	81.617.670.078	46.000.800.406

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập chi trong kỳ cho các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 16/06/2026	182.958.298	145.860.701
Ông Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/04/2024	-	24.137.536
Ông Trần Lê	Thành viên HĐQT đến ngày 31/03/2024	-	18.567.335
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên HĐQT	126.494.541	78.673.132
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	126.494.541	97.240.467
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT	126.494.541	97.240.467
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/06/2026	127.922.378	97.240.467
	Thành viên HĐQT đến ngày 19/06/2026		

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Ngọc Duyên	Thành viên HĐQT đến ngày 16/06/2026	59.437.038	15.164.835
Ông Đặng Thành Nhân	Thành viên HĐQT từ ngày 16/06/2026	3.926.554	-
Ông Đỗ Thiện Nghĩa	Thành viên HĐQT từ ngày 16/06/2026	3.926.554	-
Bà Nguyễn Thị Hải	Quản trị Công ty	23.559.322	20.769.231
	Phó Tổng Giám đốc	251.225.955	260.000.568
Bà Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký HĐQT	161.474.263	46.477.376
Ông Nguyễn Độ	Thành viên HĐQT từ ngày 16/06/2026	312.415.098	81.575.064
	Tổng Giám đốc từ ngày 01/05/2025		
Ông Lê Thanh Cản	Tổng Giám đốc đến ngày 01/05/2025	24.791.966	218.852.134
Ông Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	229.877.272	229.494.742
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng BKS	148.807.310	126.412.607
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	102.195.633	77.792.374
Ông Trần Văn Tính	Thành viên BKS	192.024.550	48.620.233
		2.204.025.813	1.684.119.269

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: các công ty con các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Chia cổ tức	-	16.470.000.000
Thu hồi tiền cho vay	40.000.000.000	-
Thu tiền lãi cho vay	3.613.671.234	-
Lãi cho vay	3.398.904.109	3.669.589.041
Nhận cung cấp dịch vụ	92.391.000	-
Chi phí thuê đất	641.328.000	641.328.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở các Mục 5.2.

8.2 Thông tin về bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong 02 lĩnh vực kinh doanh:

- Trồng cây cao su, điều, chế biến mủ cao su tại tỉnh Champasak của Lào.
- Trồng sầu riêng và bán sầu riêng tại Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chi tiết doanh thu bán hàng ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu mủ cao su	489.918.475.931	300.918.320.756
Doanh thu bán điều	-	2.543.996.000
	489.918.475.931	303.462.316.756

Theo khu vực địa lý

Đối với thành phẩm cao su, Tập đoàn có xuất khẩu trực tiếp nhà máy tại Lào và một phần xuất khẩu tại Việt Nam, doanh thu bán hàng theo từng khu vực của từng loại sản phẩm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cao su		
Xuất khẩu từ Việt Nam	120.666.058.924	180.014.845.900
Xuất khẩu từ nhà máy (Lào)	369.252.417.007	120.903.474.856
Điều		
Bán tại Lào	-	2.543.996.000
Cộng	489.918.475.931	303.462.316.756

8.3 Số liệu so sánh

8.3.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc chuyển đổi được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	102.249.938.688	1.974.287.946	104.224.226.634
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.727.314.521	(1.974.287.946)	753.026.575
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.278.211.531	1.278.211.531
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.673.956.541	(1.278.211.531)	1.395.745.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ				
Khấu hao tài sản cố định	02	23.306.637.220	354.850.001	23.661.487.221
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4.807.670.163	108.253.454	4.915.923.617
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(192.697.369)	286.477.999	93.780.630
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.128.222.903)	(641.328.000)	(15.769.550.903)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.807.541.055	(108.253.453)	4.699.287.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.481.281.025	(1)	5.481.281.024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Giá mua hàng hóa đã bán	-	19.440.144.213	19.440.144.213
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.915.688.324	(15.733.509.864)	47.182.178.460
Chi phí nhân công	100.445.117.629	(1.526.623.615)	98.918.494.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.306.637.220	(1.434.876.262)	21.871.760.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.771.709.102	23.896.500	12.795.605.602
Chi phí khác	17.830.335.166	(858.256.603)	16.972.078.563
	217.269.487.441	(89.225.631)	217.180.261.810

8.4 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là bình thường đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình với cơ quan thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Số: 52/CV-CT

*“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
bán niên năm 2026”*

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 6001 271719 do Sở Kế hoạch & Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 24/02/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/06/2026.

Chúng tôi xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính bán niên năm 2026 của Công ty mẹ và hợp nhất so với cùng kỳ năm 2025, chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo soát xét và báo cáo tự lập, như sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

- Lợi nhuận sau thuế (LNST) bán niên năm 2026 trên báo cáo của Công ty mẹ lãi 57.944.560.418 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 92.464.744.635 đồng, giảm (34.520.184.217) đồng tương ứng giảm 62,7%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tài chính từ khoản lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2025 của Công ty con tại Lào chuyển về trong kỳ thấp hơn so với khoản lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã chuyển về trong năm 2025.

- LNST bán niên năm 2026 trên báo cáo tài chính hợp nhất lãi 142.013.979.448 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 77.613.744.867 đồng, tăng 64.400.234.581 đồng, tương ứng tăng 82,98%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng tăng mạnh 61,44%, trong khi đó giá vốn hàng bán chỉ tăng 58,23% thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, giúp biên lợi nhuận gộp được cải thiện và là yếu tố chính làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

2. Chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo soát xét và báo cáo tự lập:

- LNST trên báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026 của công ty mẹ không chênh lệch so với báo cáo tài chính công ty tự lập.

- LNST trên báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 thấp hơn 4.495.545.192 đồng tương đương giảm (3,07%) so với báo cáo công ty tự lập. Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán liên quan đến các giao dịch mua bán nội bộ trong tập đoàn, dẫn đến LNST giảm tương ứng.

Trên đây là giải trình các nhân tố chính ảnh hưởng đến biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty và chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo soát xét và báo cáo tự lập. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS
- Lưu VT

CÔNG TY CPĐT CAO SU ĐẮK LẮK
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Minh